

Match the Chinese words with the English meaning.

1.	zǒu dú 走读		trees
2.	shù mù 树木		campus
3.	zuì jìn 最近		recently
4.	dào chù 到处		canteen
5.	huā cǎo 花草		everywhere
6.	xiào yuán 校园		flowers and plants
7.	shí táng 食堂		attend a day school

8.	měi 美		sell
9.	mài 卖		cheap
10.	zhōng shì 中式		friendly
11.	xī shì 西式		beautiful
12.	yǒu hǎo 友好		quite a few
13.	hǎo jǐ 好几		Chinese style
14.	pián yi 便宜		Western style